

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2020/DS-PT

Ngày 26-6-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Ông Trần Quốc Khánh

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2020 về việc “*tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2015/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp 5, xã P, huyện B, tỉnh Long An. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Hồ Phước T, sinh năm 1977. Địa chỉ: số 255, khu phố 3, ấp C, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960. Địa chỉ: số 77 C, Phường 1, thành phố T, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 28/5/2020) (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thu T, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp 5, xã P, huyện B, tỉnh Long An. (Vắng mặt, đã được tổng đạt hợp lệ).

2. Bà Đào Thị Thanh Tr, sinh năm 1980. Địa chỉ: số 255, khu phố 3, ấp C, xã P, huyện B, tỉnh Long An. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 28/5/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2013 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Vào ngày 20/12/2011, bà có bán cho ông T 02 bộ bàn ghế gồm 02 bàn dài, 02 cái ghế đôn cao, 01 bàn giữa, 04 cái ghế dài, 02 cái đôi và 01 tủ búp phê, tổng cộng là 12 món với giá 100.000.000 đồng. Việc mua bán hai bên không có làm giấy tờ. Thực chất việc mua bán trên là giao tài sản để thanh toán số nợ 60.000.000 đồng của con gái bà là bà Trần Thu T đối với ông T. Như vậy sau khi bán 02 bộ bàn ghế cho ông T với số tiền là 100.000.000 đồng thì ông T còn nợ lại bà số tiền 40.000.000 đồng, ông T hẹn 02 tháng sau trả.

Tuy nhiên, vào năm 2012, ông T khởi kiện bà T tại Tòa án nhân dân huyện B đối với số nợ 60.000.000 đồng. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 80/2013/QĐ8T-D5 ngày 24/04/2013 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hồ Phước T số tiền gồm 60.000.000 đồng tiền gốc và 9.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 69.000.000 đồng, thời gian hoàn trả vào ngày 16/10/2013. Bà T đã trả hết số nợ này cho ông T.

Do ông T không trả tiền cho bà nên bà có làm đơn nhờ UBND xã P giải quyết nhưng không thành. Nay bà Nguyễn Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Hồ Phước T phải thanh toán cho bà số tiền 02 bộ bàn ghế là 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/12/2011.

Bị đơn ông Hồ Phước T do ông Nguyễn Tấn L làm đại diện trình bày:

Ông được ông Hồ Phước T ủy quyền tham gia và quyết định toàn bộ các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Vào năm 2011, bà K có vay của ông T hai lần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng (vào ngày tháng nào ông không nhớ); sau đó cuối năm 2011 bà K có gọi ông T lấy 02 bộ bàn ghế để cản trừ thanh toán số nợ 30.000.000 đồng, theo yêu cầu của bà K vào ngày 20/12/2011, ông T có đến nhà bà Kiều lấy 02 bộ bàn ghế gồm 02 bàn dài, 02 cái ghế đôn cao, 01 bàn giữa, 04 cái ghế dài, 02 cái ghế đôi và 01 tủ búp phê, tổng cộng là 12 món do bà K giao để thanh toán số nợ bà K nợ ông T hợp đồng đã thực hiện xong.

Nay ông đại diện cho ông T, không đồng ý đối với yêu cầu của bà K vì giá trị 02 bộ bàn ghế hai bên đã thỏa thuận có giá là 30.000.000 đồng và để cản trừ số nợ của bà K đã nợ đối với ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thu T trình bày:

Bà là con gái của bà Nguyễn Thị K. Vào ngày 24/5/2011 bà có vay của ông T 60.000.000 đồng hẹn 10 ngày trả, nhưng bà không có tiền trả.

Ngày 20/12/2011, bà K có giao cho ông T 02 bộ bàn ghế gồm 02 bàn dài, 02 cái ghế đôn cao, 01 bàn giữa, 04 cái ghế dài, 02 cái đôi và 01 tủ búp phê, tổng cộng là 12 món để cản trừ số nợ 60.000.000 đồng do bà đứng ra ký tên trên

giấy nợ. Giữa ông T và bà K đã thỏa thuận ông T lấy bộ bàn ghế trị giá 100.000.000 đồng để trừ 60.000.000 đồng, còn lại ông T phải hoàn trả cho bà K 40.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ông T đã không hoàn trả mà tiếp tục mang giấy nợ 60.000.000 đồng khởi kiện bà ra Tòa án nhân dân huyện B.

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 80/2013/QĐST-DS ngày 24/04/2013 của Tòa án nhân dân huyện B, Tòa án đã buộc bà có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 69.000.000 đồng gồm 60.000.000 đồng tiền gốc và 9.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 16/10/2013, bà đã thi hành án cho ông T xong.

Nay bà K khởi kiện yêu cầu ông T hoàn trả giả trị 02 bộ bàn ghế là 100.000.000 đồng, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Thanh Tr trình bày: Bà là vợ của ông Hồ Phước T, việc vay mượn tiền trừ bằng 02 bộ bàn ghế gỗ giữa chồng bà và bà K, số tiền ông T cho bà K mượn là tài sản riêng của ông Thiện, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng. Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2015/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện B áp dụng Điều 25, 33, 35, 131, 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; sửa đổi, bổ sung năm 2011; khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính; khoản 2 Điều 305, Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K.

Buộc ông Hồ Phước T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị K tổng cộng số tiền là 85.215.000đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 17/8/2015, bà Nguyễn Thị K làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc ông T trả bà K 100 triệu đồng và khoản tiền lãi từ ngày tính từ ngày ông T nhận bàn ghế cho đến nay.

Ngày 12/8/2015, ông Hồ Phước T làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, đồng ý giao trả lại cho bà K bộ bàn ghế mà bà K đã giao cho ông để trừ nợ, bà K phải trả lại cho ông 30 triệu đồng mà bà K đã mượn của ông trước đây.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà K không rút đơn khởi kiện; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; bà K và ông T xác định lại yêu cầu kháng cáo cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị K kháng cáo: yêu cầu ông T trả cho bà 100 triệu đồng và khoản tiền lãi từ ngày nhận tiền cho đến nay, trường hợp không trả 100 triệu đồng thì bà đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên. Bà không đồng ý nhận lại 02 bộ bàn ghế 12 món vì 02 bộ bàn ghế hiện nay ông T đồng ý giao trả là không phải 02 bộ bàn ghế của bà giao cho ông T trước kia.

Bà Phạm Thị L trình bày kháng cáo: ông T đồng ý trả lại 02 bộ bàn ghế 12 món mà trước đây ông T nhận từ bà K (không yêu cầu bà K trả lại 30 triệu đồng như trước đây đã yêu cầu), trường hợp bà K không đồng ý nhận lại 02 bộ bàn ghế này thì ông T đồng ý trả lại cho bà K 30 triệu đồng, xem như giá trị bộ bàn ghế mà trước đây ông T đồng ý cân trừ nợ vay của bà K.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Theo bản án giám đốc thẩm thì nếu các bên không thỏa thuận được về giá thì cần buộc ông T trả lại 02 bộ bàn ghế 12 món cho bà K. Bà K không thừa nhận 02 bộ bàn ghế này là của bà đã giao cho ông T trước kia thì cần tiến hành xem xét, thẩm định 02 bộ bàn ghế này mới có căn cứ giải quyết vụ án. Vì vậy, đề nghị ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà K kháng cáo yêu cầu ông T trả bà 100 triệu đồng và khoản tiền lãi từ ngày nhận tiền cho đến nay, trường hợp ông T không đồng ý thì ông T phải trả cho bà 85.215.000đ như án sơ thẩm đã tuyên.

[2] Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời trình bày của hai bên đương sự tại phiên tòa hôm nay, thì không có căn cứ xác định bộ bàn ghế có giá 100 triệu đồng theo lời khai của nguyên đơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm lấy trung bình giá theo lời khai của bà K và ông T là 65 triệu đồng và tính lãi trên số tiền này để buộc ông T trả cho bà K 85.215.000đ là cũng không có cơ sở.

[3] Ông T kháng cáo đồng ý trả lại cho bà K 02 bộ bàn ghế 12 món mà trước đây đã nhận từ bà K, trường hợp bà K không đồng ý nhận lại 02 bộ bàn ghế này thì ông T đồng ý trả lại cho bà K 30 triệu đồng.

[4] Xét thấy, bà K không đồng ý nhận lại 02 bộ bàn ghế 12 món vì cho rằng không phải 02 bộ bàn ghế trước kia bà giao cho ông T, mặt khác Hội đồng xét xử xét thấy rằng việc mô tả đặc điểm 02 bộ bàn ghế này trong bản án để thi hành án là không khả thi. Với lý do đó, Hội đồng xét xử quyết định không ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 02 bộ bàn ghế theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Thấy rằng, bà K là nguyên đơn khai 02 bộ bàn ghế có giá 100 triệu đồng nhưng không chứng minh được trong khi ông T chỉ thừa nhận giá 30 triệu đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai của ông T xác định giá 02 bộ bàn ghế là 30 triệu đồng để hoàn trả số tiền này cho bà K, đúng với sự tự nguyện của ông T.

[6] Về yêu cầu tính lãi của bà K từ ngày 20/02/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/8/2015 là 31.125.000đ, xét thấy do hai bên không xác định được giá trị của 02 bộ bàn ghế 12 món nên cần buộc ông T trả lại 02 bộ bàn ghế này cho bà K như nhận định của Bản án giám đốc thẩm số 265/2019/DS-GĐT ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do bà K không đồng ý nhận lại và Tòa án không thể mô tả đặc điểm của 02 bộ bàn ghế trong bản án để thi hành án nên mới buộc ông T trả giá trị 02 bộ bàn ghế với số tiền 30 triệu theo sự thừa nhận của ông T. Do vậy, đây là giao dịch mua bán không thể thực hiện được, bị hủy bỏ nên phải hoàn trả những gì đã nhận, ông T phải hoàn trả bà K giá trị của 02 bộ bàn ghế là 30 triệu đồng (do bà K không đồng ý nhận hiện vật), trường hợp này ông T không phải là bên vi phạm nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán theo khoản 2 Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, việc bà K yêu cầu ông T trả lãi do chậm trả tiền là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Về giải quyết bồi thường thiệt hại khi hợp đồng mua bán bị hủy bỏ, xét thấy do không định giá được 02 bộ bàn ghế 12 món nên Tòa án đã xác định giá trị trước sau vẫn là 30 triệu đồng theo sự thừa nhận của ông T. Vì vậy, trường hợp này không phát sinh thiệt hại nên không xem xét việc bồi thường thiệt hại cho bà K.

[8] Tuy nhiên, ông T đã sử dụng 02 bộ bàn ghế của bà K cho đến nay là đã có lợi, còn bà K không được lợi gì trong giao dịch này nên cần buộc ông T phải chịu chi phí định giá là 900.000đ, bà K đã nộp xong nên ông T phải hoàn trả cho bà K.

[8] Với các căn cứ trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông T và chấp nhận một phần kháng cáo của bà K. Bà K được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 30 triệu đồng và bị bác một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền gốc và lãi là 101.125.000đ. Bà K và ông T không phải chịu án phí phúc thẩm (Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000đ cho ông T; đã trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bà K để thi hành án phần án phí sơ thẩm của bà K). Ông T phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền hoàn trả cho bà K 30 triệu đồng là 1.500.000đ. Bà K là người cao tuổi, có yêu cầu xin miễn án phí nên xét miễn án phí sơ thẩm cho bà K là 5.056.250đ (đối với phần bị bác yêu cầu 101.125.000đ), nhưng bà K đã thi hành án phí sơ thẩm là 6.556.250đ (gồm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 2.500.000đ theo biên lai thu số 00982 ngày 03/3/2014; tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000đ theo biên lai thu số 02494 ngày 17/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; bà Trần Thu T nộp thay bà K tiền thi hành án phí là

3.856.250đ theo biên lai thu số 0009926 ngày 24/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An) nên bà K được hoàn trả lại số tiền là 6.556.250đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị K;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Phước T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 148, 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12, 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K.

Buộc ông Hồ Phước T phải trả cho bà Nguyễn Thị K giá trị 02 bộ bàn ghế 12 món là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu ông Hồ Phước T phải trả số tiền 101.125.000đ (Một trăm lẻ một triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

3. Về chi phí định giá là 900.000đ, ông Hồ Phước T phải chịu. Bà Nguyễn Thị K đã nộp 900.000đ nên ông T phải hoàn trả cho bà K 900.000đ (Chín trăm ngàn đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông Hồ Phước T phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị K được miễn tiền án phí sơ thẩm; Chi cục Thi hành án dân sự huyện B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền án phí đã nộp là 6.556.250đ (Sáu triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm năm chục đồng) (Do Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 2.500.000đ theo biên lai thu số 00982 ngày 03/3/2014, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000đ theo biên lai thu số 02494 ngày 17/8/2015; Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An đã thu của bà Trần Thu T

nộp thay bà K tiền thi hành án phí là 3.856.250đ theo biên lai thu số 0009926 ngày 24/10/2019).

6. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị K và ông Hồ Phước T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc